

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Tổng Giám đốc	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	18
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	19 - 69

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.757.374.357.804 VND và tổng tài sản là 9.222.228.395.849 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%
Công ty cổ phần Finsight (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	99,54%

(*) Công ty sở hữu trực tiếp 8,32% Finsight và gián tiếp 91,22% Finsight thông qua TVAM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Tìng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61061644/22723328-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 01 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

1031
ONI
Q P
NG
IEN
11

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.171.231.330.593	7.145.152.054.428
110	I. Tài sản tài chính		9.153.040.494.041	7.136.928.257.948
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	381.404.028.881	350.066.827.995
111.1	1.1 Tiền		381.404.028.881	317.066.827.995
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	33.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.177.944.774.208	1.640.805.047.352
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.3	6.747.711.248.433	4.374.790.253.553
114	4. Các khoản cho vay	6.4	176.511.037.405	409.406.354.859
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.2	244.369.209.471	150.331.939.405
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	239.090.497.178	121.133.383.007
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		18.066.660.000	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		221.023.837.178	121.133.383.007
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		221.023.837.178	121.133.383.007
118	8. Trả trước cho người bán	8	78.876.075.885	31.540.930.118
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	18.649.341.650	47.844.952.222
122	10. Các khoản phải thu khác	10	91.419.089.648	13.943.378.155
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		18.190.836.552	8.223.796.480
131	1. Tạm ứng		712.500.000	7.500.000
132	2. Vật tư, công cụ dụng cụ		31.678.303	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.639.167.593	6.796.748.755
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	1.807.490.656	1.251.403.073
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	20	10.000.000.000	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		-	168.144.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.997.065.256	41.965.196.041
220	I. Tài sản cố định		18.875.672.613	19.448.095.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	6.190.835.726	6.942.945.630
222	1.1 Nguyên giá		26.860.442.948	26.739.802.948
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(20.669.607.222)	(19.796.857.318)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.684.836.887	12.505.150.137
228	2.1 Nguyên giá		28.470.582.909	26.846.036.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(15.785.746.022)	(14.340.886.172)
250	II. Tài sản dài hạn khác		32.121.392.643	22.517.100.274
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.137.273.265	1.210.215.135
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.221.958.539	2.643.031.738
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	15	10.741.368.852	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	16.1	8.004.268.925	6.512.357.379
255	5. Tài sản dài hạn khác	16.2	10.016.523.062	10.014.931.562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.222.228.395.849	7.187.117.250.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.464.854.038.045	5.432.205.078.550
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		7.455.468.966.701	5.404.524.430.534
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		3.401.820.687.505	3.310.363.520.305
312	1.1 Vay ngắn hạn	19	3.401.820.687.505	3.310.363.520.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	440.690.422	683.042.412
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	30.956.719.937	22.758.011.556
321	4. Người mua trả tiền trước		870.280.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.909.216.665	82.204.006.924
323	6. Phải trả người lao động		-	26.987.271.113
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	30.826.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	34.445.512.664	9.982.340.060
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	32.240.440
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	3.937.898.727.506	1.934.190.484.641
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	43.127.132.002	17.280.687.083
340	II. Nợ phải trả dài hạn		9.385.071.344	27.680.648.016
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	9.385.071.344	27.680.648.016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.757.374.357.804	1.754.912.171.919
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.757.374.357.804	1.754.912.171.919
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.3	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.3	2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.3	54.917.083.228	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	627.994.326.599	626.249.152.228
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		635.168.309.164	520.976.652.353
417.2	4.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(7.173.982.565)	105.272.499.875
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	1.214.740.449	497.728.935
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.222.228.395.849	7.187.117.250.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	983.705.942	1.266.721.559
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	107.075.184	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.4	141.369.660.000	126.891.650.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	26.5	1.810.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.6	9.482.490.000	6.048.050.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.7	146.226.610.151	164.301.430.971

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	26.8	1.257.577.330.000	1.288.359.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.124.571.090.000	1.166.951.340.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.770.000.000	3.479.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	91.369.980.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		240.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		19.716.000.000	26.559.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26.9	12.684.830.000	9.505.780.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		12.684.830.000	9.505.780.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.10	16.329.000.000	13.241.000.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.11	27.517.690.000	12.595.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	26.12	225.689.923.160	192.238.525.886
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		225.662.194.504	192.210.819.806
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.728.656	27.706.080
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.881.092	17.802.365
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.847.564	9.903.715
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.13	225.689.923.160	192.238.525.886
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		222.951.669.145	188.267.208.733
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.738.254.015	3.971.317.153
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.14	1.743.616.450	1.926.564.885

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		163.342.029.815	443.533.769.977
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	136.116.992.497	405.990.340.643
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	4.403.853.546	16.606.915.761
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	22.821.183.772	20.936.513.573
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	195.299.939.262	61.902.330.390
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	20.088.416.339	12.455.835.147
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		17.528.686.839	25.360.496.076
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		18.670.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.183.195.513	223.306.135
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		14.754.500.000	500.000.000
11	8. Doanh thu khác		11.854.300.464	11.889.711.533
20	Cộng doanh thu hoạt động		443.721.068.232	555.865.449.258
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(180.319.691.301)	(62.757.034.878)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(26.936.362.929)	(3.692.311.030)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(153.606.100.932)	(58.824.569.874)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		222.772.560	(240.153.974)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(5.950.684.932)	(9.186.896.114)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	29	(3.556.034.609)	(26.079.762.313)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	(15.846.722.496)	(15.779.307.185)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(167.827.423)	(133.475.060)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	(17.538.202.800)	(4.401.370.810)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác		(5.807.552.139)	(9.184.562.613)
40	Cộng chi phí hoạt động		(229.186.715.700)	(127.522.408.973)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		59.294.861	155.580
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.408.725.955	157.607.900
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	32	1.468.020.816	157.763.480
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(11.416.298.394)	(7.134.957)
52	2. Chi phí lãi vay		(77.379.826.263)	(43.542.938.412)
55	3. Chi phí tài chính khác		(100.363.311.258)	(1.067.746.238)
60	Cộng chi phí tài chính	33	(189.159.435.915)	(44.617.819.607)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	34	(14.964.981.685)	(13.070.900.149)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		11.877.955.748	370.812.084.009
	VII. CHI PHÍ KHÁC			
72	1. Chi phí khác		(323.276.075)	(60.184.771)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	35	(323.276.075)	(60.184.771)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		11.554.679.673	370.751.899.238
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		150.601.242.319	415.610.803.066
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(139.046.562.646)	(44.858.903.828)
100	IX. THU NHẬP/(CHI PHÍ) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	36	16.473.951.131	(71.762.802.111)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.2	(10.426.429.933)	(79.615.168.423)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.3	26.900.381.064	7.852.366.312
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		28.028.630.804	298.989.097.127
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ chủ sở hữu		27.604.994.426	298.929.875.380
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		423.636.378	59.221.747

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
400	XI. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT		28.028.630.804	298.989.097.127
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		27.604.994.426	298.929.875.380
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		423.636.378	59.221.747
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		27.604.994.426	298.929.875.380
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37.4	258	2.550
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37.4	182	1.800

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thành Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		11.554.679.673	370.751.899.238
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(141.326.401.161)	(32.871.222.875)
03	- Khấu hao TSCĐ	12,13	2.317.609.754	1.422.087.897
06	- Chi phí lãi vay		77.379.826.263	44.610.684.650
08	- Dự thu tiền lãi		(221.023.837.178)	(78.903.995.422)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		153.606.100.932	58.824.569.874
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	153.606.100.932	58.824.569.874
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(4.403.853.546)	(16.606.915.761)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	(4.403.853.546)	(16.606.915.761)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(78.081.777.882)	(607.772.621.901)
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		313.658.025.758	(338.184.845.939)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(2.372.920.994.880)	(326.709.189.405)
33	- Giảm/(tăng) các khoản cho vay		232.895.317.454	(143.485.056.791)
34	- Tặng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS		(94.037.270.066)	(10.792.857.089)
35	- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(18.066.660.000)	907.489.100
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		121.133.383.007	97.799.550.487
37	- Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		29.195.610.572	2.509.279.619
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(124.810.857.260)	(14.430.806.411)
40	- Tăng các tài sản khác		(2.062.036.697)	(561.419.906)
41	- (Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.256.702.325)	47.304.509.500
42	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.578.654.361	(687.425.543)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(86.425.660.570)	(31.241.872.967)
44	- Lãi vay đã trả		(51.659.951.334)	(40.930.075.714)
45	- Tăng(giảm) phải trả cho người bán		9.056.988.381	(2.410.604.565)
46	- Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(30.826.000)	-
47	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(10.851.647.205)	1.395.645.374
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(26.987.271.113)	14.545.672.433
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		2.003.437.178.165	127.662.967.640
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		72.941.870	9.536.418.276
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(58.651.251.984)	(227.674.291.425)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.745.186.600)	(7.950.551.000)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.745.186.600)	(7.950.551.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000	-
73	Tiền vay gốc		5.400.198.508.460	3.556.730.475.680
73.2	- Tiền vay khác		5.400.198.508.460	3.556.730.475.680
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.308.741.341.260)	(3.123.262.479.680)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(5.308.741.341.260)	(3.123.262.479.680)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.527.730)	(2.170.073.310)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.733.639.470	431.297.922.690
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		31.337.200.886	195.673.080.265
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	350.066.827.995	130.048.049.208
101.1	Tiền		317.066.827.995	128.048.049.208
101.2	Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	2.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	381.404.028.881	325.721.129.473
103.1	Tiền		381.404.028.881	325.721.129.473

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B03b-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.397.959.371.600	1.203.844.732.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(782.588.816.900)	(706.890.733.560)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.824.279.670.571	3.056.093.090.409
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.440.579.090.029)	(3.369.906.573.542)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(193.119.859)	(213.332.394)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		49.010.724.891	39.068.828.722
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(14.437.343.000)	(7.089.306.600)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		33.451.397.274	214.906.705.135
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	26.12	192.238.525.886	161.351.884.867
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		192.238.525.886	161.351.884.867
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	26.12	225.689.923.160	376.258.590.002
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		225.689.923.160	376.258.590.002
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		225.662.194.504	376.249.948.695
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.728.656	8.641.307

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ		
	Thuyết minh	Ngày 1/1/2021 VND	Ngày 1/1/2022 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2021 VND	Ngày 30/6/2022 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.3	982.462.781.300	1.070.862.881.300	-	-	-	-	982.462.781.300	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		982.351.740.000	1.070.751.840.000	-	-	-	-	982.351.740.000	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300	-	-	-	-	111.041.300	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.3	18.097.816.228	2.385.326.228	-	-	-	-	18.097.816.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.3	54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	-	-	54.917.083.228	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	252.354.946.125	626.249.152.228	298.929.875.380	(70.347.082.287)	140.038.101.730	(138.292.927.359)	480.937.739.218	627.994.326.599
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		143.755.547.216	520.976.652.353	335.929.198.291	(70.347.082.287)	140.038.101.730	(25.846.444.919)	409.337.663.220	635.168.309.164
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		108.599.398.909	105.272.499.875	(36.999.322.911)	-	-	(112.446.482.440)	71.600.075.998	(7.173.982.565)
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số	24.3	344.857.706	497.728.935	59.221.747	(10.405.292)	717.011.514	-	393.674.161	1.214.740.449
TỔNG CỘNG		1.308.177.484.587	1.754.912.171.919	298.989.097.127	(70.357.487.579)	140.755.113.243	(138.292.927.359)	1.536.809.094.135	1.757.374.357.804

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc - TP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK/HN

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 82 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.757.374.357.804 VND và tổng tài sản là 9.222.228.395.849 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%
Công ty cổ phần Finsight (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	99,54%

(*) Công ty sở hữu trực tiếp 8,32% của Finsight và gián tiếp 91,22% của Finsight thông qua TVAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất giữa niên độ*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một giai đoạn tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 3.27*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.16 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí tham gia hợp đồng bảo lãnh;
- ▶ Chi phí mua thiết bị tin học;
- ▶ Chi phí công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng;
- ▶ Chi phí dài hạn khác; và
- ▶ Chi phí dịch vụ khác.

3.18 *Các khoản vay*

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

3.19 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng tại giai đoạn tài chính sáu tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

3.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	171.700.174	296.125.778
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	381.232.328.707	316.770.702.217
Các khoản tương đương tiền	-	33.000.000.000
	381.404.028.881	350.066.827.995

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	47.353.989	25.122.078.356.007
- Cổ phiếu	27.186.441	1.501.442.907.132
- Trái phiếu	14.021.279	8.909.744.416.834
- Khác	6.146.269	14.710.891.032.041
b. Của nhà đầu tư	318.335.015	11.501.010.678.443
- Cổ phiếu	305.566.238	10.663.348.628.050
- Trái phiếu	7.251.077	753.964.645.993
- Chứng chỉ quỹ	3.432.400	76.340.352.000
- Chứng quyền	2.085.300	7.357.052.400
	365.689.004	36.623.089.034.450

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	365.837.421.134	349.805.684.505	402.080.789.430	498.464.868.396
TCB	68.294.904.664	56.840.895.000	66.880.847.682	65.500.000.000
KBC	51.216.313.786	52.694.284.200	157.665	304.000
VPB	43.732.053.552	38.722.482.000	15.085.489.150	16.118.627.800
Cổ phiếu khác	202.594.149.132	201.548.023.305	320.114.294.933	416.845.936.596

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	52.305.723.381	31.594.202.900	46.082.801.429	43.530.028.000
PVP	52.293.572.534	31.590.000.000	46.070.733.673	43.524.000.000
Cổ phiếu khác	12.150.847	4.202.900	12.067.756	6.028.000
Trái phiếu niêm yết	36.107.849.254	37.253.471.410	25.191.460.592	27.218.575.800
Trái phiếu chưa niêm yết	548.751.865.747	557.973.645.256	899.161.365.979	907.937.134.060
MBBL2128005	120.017.922.418	121.464.890.411	116.678.337.990	117.344.660.959
MBBL2128001	105.516.080.000	106.017.534.247	101.972.638.286	102.434.726.027
Khác	323.217.863.329	330.491.220.598	680.510.389.703	688.157.747.074
Chứng chỉ tiền gửi	165.512.960.393	167.789.770.137	62.791.428.237	63.734.441.096
Chứng chỉ quỹ	25.654.000.000	33.528.000.000	72.520.000.000	99.920.000.000
FUCTVGF3	25.654.000.000	33.528.000.000	25.654.000.000	30.480.000.000
FUCTVGF2	-	-	46.866.000.000	69.440.000.000
	1.194.169.819.909	1.177.944.774.208	1.507.827.845.667	1.640.805.047.352

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- CTCP Finhay	126.891.027.589	126.891.027.589	62.486.725.523	62.486.725.523
- CTCP 315	32.000.000.000	32.000.000.000	33.072.850.000	33.072.850.000
- Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- CTCP Galaxy education	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000
- CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	4.297.850.000	4.297.850.000	3.225.000.000	3.225.000.000
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
	244.369.209.471	242.014.559.471	150.331.939.405	147.977.289.405

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	3.722.108.073.657	3.722.108.073.657	2.727.529.068.469	2.727.529.068.469
Trái phiếu chưa niêm yết	3.025.603.174.776	3.025.603.174.776	1.647.261.185.084	1.647.261.185.084
	6.747.711.248.433	6.747.711.248.433	4.374.790.253.553	4.374.790.253.553

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 04 tháng đến 15 tháng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 2.685.425 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.552.600 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	159.617.607.914	159.037.449.196	396.306.856.994	395.726.698.276
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	16.893.429.491	16.893.429.491	13.099.497.865	13.099.497.865
	176.511.037.405	175.930.878.687	409.406.354.859	408.826.196.141

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
TCB	68.294.904.664	-	(11.454.009.664)	56.840.895.000	66.880.847.682	-	(1.380.847.682)	65.500.000.000
KBC	51.216.313.786	1.477.970.414	-	52.694.284.200	157.665	146.335	-	304.000
VPB	43.732.053.552	-	(5.009.571.552)	38.722.482.000	15.085.489.150	1.033.138.650	-	16.118.627.800
Cổ phiếu khác	202.594.149.132	24.928.438.589	(25.974.564.416)	201.548.023.305	320.114.294.933	98.222.904.394	(1.491.262.731)	416.845.936.596
	365.837.421.134	26.406.409.003	(42.438.145.632)	349.805.684.505	402.080.789.430	99.256.189.379	(2.872.110.413)	498.464.868.396
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
PVP	52.293.572.534	-	(20.703.572.534)	31.590.000.000	46.070.733.673	-	(2.546.733.673)	43.524.000.000
Cổ phiếu khác	12.150.847	736.307	(8.684.254)	4.202.900	12.067.756	1.154.553	(7.194.309)	6.028.000
	52.305.723.381	736.307	(20.712.256.788)	31.594.202.900	46.082.801.429	1.154.553	(2.553.927.982)	43.530.028.000
3. Trái phiếu niêm yết	36.107.849.254	1.145.622.156	-	37.253.471.410	25.191.460.592	2.027.115.208	-	27.218.575.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)								
4. Trái phiếu chưa niêm yết								
MBBL2128005	120.017.922.418	1.446.967.993	-	121.464.890.411	116.678.337.990	666.322.969	-	117.344.660.959
MBBL2128001	105.516.080.000	501.454.247	-	106.017.534.247	101.972.638.286	462.087.741	-	102.434.726.027
Khác	323.217.863.329	7.273.357.269	-	330.491.220.598	680.510.389.703	7.955.595.802	(308.238.431)	688.157.747.074
	548.751.865.747	9.221.779.509	-	557.973.645.256	899.161.365.979	9.084.006.512	(308.238.431)	907.937.134.060
5. Chứng chỉ tiền gửi	165.512.960.393	2.276.809.744	-	167.789.770.137	62.791.428.237	943.012.859	-	63.734.441.096
6. Chứng chỉ quỹ								
FUCTVGF3	25.654.000.000	7.874.000.000	-	33.528.000.000	25.654.000.000	4.826.000.000	-	30.480.000.000
FUCTVGF2	-	-	-	-	46.866.000.000	22.574.000.000	-	69.440.000.000
	25.654.000.000	7.874.000.000	-	33.528.000.000	72.520.000.000	27.400.000.000	-	99.920.000.000
	1.194.169.819.909	46.925.356.719	(63.150.402.420)	1.177.944.774.208	1.507.827.845.667	138.711.478.511	(5.734.276.826)	1.640.805.047.352

11/11 = 11/11/11/11 11/11 = 11/11/11/11

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Giá gốc VND	Cơ sở lập dự phòng		Giá trị dự phòng 30/6/2022 VND	Giá trị dự phòng 31/12/2021 VND	Mức trích lập dự phòng kỳ này
			Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng 30/6/2022 VND			
I	HTM	6.747.711.248.433		6.747.711.248.433	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	3.722.108.073.664		3.722.108.073.664	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	3.025.603.174.769		3.025.603.174.769	-	-	-
II	Cho vay	176.511.037.405		175.930.878.687	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Cho vay kỳ quỹ	159.617.607.914		159.037.449.196	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Ứng trước	16.893.429.491		16.893.429.491	-	-	-
III	AFS (cổ phiếu)	244.369.209.471		242.014.559.471	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
	CTCP Finhay	126.891.027.589		126.891.027.589	-	-	-
	CTCP 315	32.000.000.000		32.000.000.000	-	-	-
	CTCP Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000		29.632.968.000	-	-	-
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882		27.847.363.882	-	-	-
	CTCP Galaxy Education	20.700.000.000		20.700.000.000	-	-	-
	CTCP Xếp hạng tin nhiệm Thiên Minh	4.297.850.000		4.297.850.000	-	-	-
	CTCP Viên Thông Tinh Vân	3.000.000.000		645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		7.168.591.495.309		7.165.656.686.591	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	18.066.660.000	-
- Cổ phiếu niêm yết	18.066.660.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	221.023.837.178	121.133.383.007
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	221.023.837.178	120.090.087.407
- Cổ tức	-	1.043.295.600
	239.090.497.178	121.133.383.007

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tạm ứng người bán – Mua cổ phần trả trước (*)	77.586.806.331	29.632.968.001
Tạm ứng khác	1.289.269.554	1.907.962.117
	78.876.075.885	31.540.930.118

(*) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phần của CTCP Đầu tư 315, CTCP Giáo dục Công nghệ MindX và Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4.

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ	8.567.631.403	45.259.636.435
Phải thu phí tư vấn	7.458.200.092	1.077.700.000
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	2.400.000.000	1.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	89.035.130	79.997.675
Phải thu phí giao dịch	134.475.025	427.618.112
	18.649.341.650	47.844.952.222

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	79.990.044.235	9.192.551.252
Phải thu phí tài trợ người dùng	10.901.951.878	4.748.973.893
Các khoản phải thu khác	527.093.535	1.853.010
	91.419.089.648	13.943.378.155

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.639.167.593	6.796.748.755
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	3.723.837.273	5.571.854.619
- Phí bảo hiểm	153.626.961	6.130.627
- Công cụ, dụng cụ	-	772.200
- Thiết bị tin học	12.558.200	-
- Phí dịch vụ khác	1.749.145.159	1.217.991.309
Chi phí trả trước dài hạn	2.221.958.539	2.643.031.738
- Công cụ, dụng cụ	574.977.621	775.552.083
- Thiết bị tin học	474.125.993	855.583.912
- Phí bảo trì hệ thống	6.000.000	15.000.000
- Khác	1.166.854.925	996.895.743
	7.861.126.132	9.439.780.493

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.491.567.770	22.091.517.598	2.954.120.700	202.596.880	26.739.802.948
Tăng trong kỳ	-	33.560.000	87.080.000	-	120.640.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.491.567.770	22.125.077.598	3.041.200.700	202.596.880	26.860.442.948
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.491.567.770	16.484.741.420	1.617.951.248	202.596.880	19.796.857.318
Khấu hao trong kỳ	-	649.736.474	223.013.430	-	872.749.904
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.491.567.770	17.134.477.894	1.840.964.678	202.596.880	20.669.607.222
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	5.606.776.178	1.336.169.452	-	6.942.945.630
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	4.990.599.704	1.200.236.022	-	6.190.835.726

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.608.344.947 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.724.204.947 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.544.489.909	2.301.546.400	26.846.036.309
Tăng trong kỳ	1.624.546.600	-	1.624.546.600
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	26.169.036.509	2.301.546.400	28.470.582.909
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.039.339.772	2.301.546.400	14.340.886.172
Hao mòn trong kỳ	1.444.859.850	-	1.444.859.850
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	13.484.199.622	2.301.546.400	15.785.746.022
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.505.150.137	-	12.505.150.137
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.684.836.887	-	12.684.836.887

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.887.536.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.841.536.310 đồng).

14. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	802.393.265	802.393.265
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	250.000.000	250.000.000
Đặt cọc dài hạn khác	84.880.000	157.821.870
	1.137.273.265	1.210.215.135

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.604.804.392	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
	10.741.368.852	2.136.564.460
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	9.385.071.344	27.680.648.016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

16.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.884.268.925	6.392.357.379
	8.004.268.925	6.512.357.379

16.2 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	16.523.062	14.931.562
	10.016.523.062	10.014.931.562

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	418.407.377	620.384.522
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	22.283.045	62.657.890
	440.690.422	683.042.412

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính	30.928.518.518	14.230.004.115
Phải trả khác	28.201.419	8.528.007.441
	30.956.719.937	22.758.011.556

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Tổ chức tài chính	2.805.153.520.305	4.280.196.708.460	4.216.331.341.260	2.869.018.887.505
Tổ chức kinh tế	28.650.000.000	16.500.000.000	14.650.000.000	30.500.000.000
Khác	476.560.000.000	1.103.501.800.000	1.077.760.000.000	502.301.800.000
	3.310.363.520.305	5.400.198.508.460	5.308.741.341.260	3.401.820.687.505

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Đối với khoản vay bằng ngoại tệ, Công ty đã sử dụng hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay nước ngoài. Do đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.485.032.107	10.426.429.934	(86.425.660.570)	(6.514.198.529)
2	Thuế giá trị gia tăng	(1.129.177.761)	(17.801.749)	(410.000.000)	(1.556.979.510)
3	Thuế thu nhập cá nhân	12.584.189.541	(2.976.747.621)	(7.434.537.872)	2.172.904.048
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	9.108.348.998	(4.942.197.585)	(3.851.576.134)	314.575.279
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	2.631.941.047	922.648.460	(1.941.416.803)	1.613.172.704
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	396.896.592	677.352.186	(994.549.650)	79.699.128
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cơ tức	447.002.904	365.449.318	(646.995.285)	165.456.937
4	Thuế khác	12.559.964	355.157.282	(367.717.246)	-
		80.952.603.851	7.787.037.846	(94.637.915.688)	(5.898.273.991)

Trong đó:

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước
- Số thuế phải trả

(1,251,403,073)

-

82,204,006,924

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	33.572.362.664	9.802.340.060
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	873.150.000	180.000.000
	34.445.512.664	9.982.340.060

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả khách hàng	3.935.970.274.096	1.931.888.231.499
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	3.667.700	183.088.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.836.960	375.688.257
	3.937.898.727.506	1.934.190.484.641

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Số đầu kỳ/năm	17.280.687.083	5.874.303.904
Trích trong kỳ/năm	25.846.444.919	11.406.383.179
Số cuối kỳ/năm	43.127.132.002	17.280.687.083

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	107.075.184 107.075.184	107.075.184 107.075.184
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	107.075.184 107.075.184	107.075.184 107.075.184
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	107.075.184 107.075.184	107.075.184 107.075.184

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	635.168.309.164 (7.173.982.565)	520.976.652.353 105.272.499.875
	627.994.326.599	626.249.152.228

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	520.976.652.353	143.755.547.216
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ/năm	105.272.499.875	108.599.398.909
Tăng trong kỳ/năm	27.591.619.290	516.928.898.390
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ/năm	(112.433.107.304)	(3.326.899.034)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	140.038.101.730	520.255.797.424
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	(13.375.136)	-
Giảm trong kỳ/năm	(25.846.444.919)	(143.034.692.287)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(25.846.444.919)	(11.405.977.887)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(25.846.444.919)	(11.405.977.887)
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	(131.628.714.400)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(58.941.104.400)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(72.687.610.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối kỳ/năm	627.994.326.599	626.249.152.228

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích của cổ đông thiếu số VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	520.976.652.353	105.272.499.875	497.728.935	1.754.912.171.919
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	140.038.101.730	(112.433.107.304)	423.636.378	28.028.630.804
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	(25.846.444.919)	-	-	(25.846.444.919)
NCI tăng trong kỳ do góp vốn vào Finsight	-	-	-	-	-	-	280.000.000	280.000.000
Thay đổi tỉ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	-	(13.375.136)	13.375.136	-
Số cuối kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	635.168.309.164	(7.173.982.565)	1.214.740.449	1.757.374.357.804

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	497.728.935	344.857.706
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	136.710.656	248.180.895
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ/năm	286.925.722	(84.904.374)
Góp vốn trong kỳ vào Finsight	280.000.000	-
Điều chỉnh thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	13.375.136	-
- <i>Lãi đã thực hiện chưa phân phối</i>	9.490.636	-
- <i>Lãi chưa thực hiện chưa phân phối</i>	3.884.500	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(405.292)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(10.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<u>1.214.740.449</u>	<u>497.728.935</u>

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

26.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	<u>38.032.022.388</u>	<u>38.032.022.388</u>

26.2 *Ngoại tệ các loại*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
USD	<u>983.705.942</u>	<u>1.266.721.559</u>

26.3 *Cổ phiếu đang lưu hành*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	<u>107.075.184</u>	<u>107.075.184</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	139.869.660.000	126.891.650.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	1.500.000.000	-
	141.369.660.000	126.891.650.000

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch	1.810.000	1.810.000

26.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	9.482.490.000	6.048.050.000

26.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	146.226.610.151	164.301.430.971

26.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.124.571.090.000	1.166.951.340.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.770.000.000	3.479.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	109.520.000.000	91.369.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	240.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	19.716.000.000	26.559.000.000
	1.257.577.330.000	1.288.359.320.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	12.684.830.000	9.505.780.000

26.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	16.329.000.000	13.241.000.000

26.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	27.517.690.000	12.595.830.000

26.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	225.662.194.504	192.210.819.806
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	222.933.788.053	188.249.406.368
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.728.406.451	3.961.413.438
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.728.656	27.706.080
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.881.092	17.802.365
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.847.564	9.903.715
	225.689.923.160	192.238.525.886

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

26.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	186.568.277.355	152.318.332.450
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	183.830.023.340	148.347.015.297
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	2.738.254.015	3.971.317.153
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	39.121.645.805	39.920.193.436
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	39.121.645.805	39.920.193.436
	225.689.923.160	192.238.525.886

26.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.667.700	183.088.405
	1.743.616.450	1.926.564.885

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	10.075.259	45.354	456.955.611.150	415.113.373.225	41.842.237.925
	DXG	4.169.600	32.412	135.145.130.000	97.238.218.124	37.906.911.876
	DXS	890.400	39.362	35.047.950.000	28.295.763.206	6.752.186.794
	VNIM	430.000	69.880	30.048.490.000	37.646.930.000	(7.598.440.000)
	Cổ phiếu niêm yết khác	4.585.259	55.987	256.714.041.150	251.932.461.895	4.781.579.255
2	Cổ phiếu không niêm yết	565.246	83.210	47.034.059.094	47.626.478.681	(592.419.587)
	PVP	280.000	20.646	5.781.000.000	5.452.231.139	328.768.861
	Finhay	281.246	146.257	41.134.259.094	42.050.567.542	(916.308.448)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	4.000	29.700	118.800.000	123.680.000	(4.880.000)
3	Trái phiếu niêm yết	3.467.102	103.975	360.493.629.624	357.889.431.978	2.604.197.646
	GEG121022	335.616	100.437	33.708.181.312	33.357.122.428	351.058.884
	KBC121020	631.486	105.415	66.567.948.312	64.050.309.550	2.517.638.762
	Trái phiếu niêm yết khác	2.500.000	104.087	260.217.500.000	260.482.000.000	(264.500.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi	5.950.656	907.671	5.401.235.204.677	5.369.085.818.596	32.149.386.081
	HDBL2128001	410	1.060.393.426	434.761.304.770	430.711.081.568	4.050.223.202
	MBBL2128005	48.480	10.390.472	503.730.090.124	500.596.865.696	3.133.224.428
	F88CH2122003	1.956	102.613.855	200.712.701.001	197.679.092.429	3.033.608.572
	BID2_RL_20.06_00135	150	1.060.487.792	159.073.168.800	156.837.463.100	2.235.705.700
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	5.899.660	695.457	4.102.957.939.982	4.083.261.315.803	19.696.624.179
5	Chứng chỉ quỹ	2.036.548	3.874.383	7.890.366.309.572	7.856.466.792.441	33.899.517.131
6	Chứng chỉ tiền gửi	4.340.000	10.632	46.143.710.372	46.866.000.000	(722.289.628)
						109.180.629.568

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

136.116.992.497
(26.936.362.929)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
I	FVTPL	1.194.169.819.909	1.177.944.774.208	(16.225.045.701)	132.977.201.685	(149.202.247.386)
1	Cổ phiếu niêm yết	365.837.421.134	349.805.684.505	(16.031.736.629)	96.384.078.966	(112.415.815.595)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	52.305.723.381	31.594.202.900	(20.711.520.481)	(2.552.773.429)	(18.158.747.052)
3	Chứng chỉ quỹ	25.654.000.000	33.528.000.000	7.874.000.000	27.400.000.000	(19.526.000.000)
4	Trái phiếu niêm yết	36.107.849.254	37.253.471.410	1.145.622.156	2.027.115.208	(881.493.052)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	548.751.865.747	557.973.645.256	9.221.779.509	8.775.768.081	446.011.428
6	Chứng chỉ tiền gửi	165.512.960.393	167.789.770.137	2.276.809.744	943.012.859	1.333.796.885
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chênh lệch tăng					4.403.853.546
	- Chênh lệch giảm					(153.606.100.932)
II	HTM	6.747.711.248.433	6.747.711.248.433	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	176.511.037.405	175.930.878.687	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS	244.369.209.471	242.014.559.471	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		8.362.761.315.218	8.343.601.460.799	(19.159.854.419)	130.042.392.967	(149.202.247.386)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	22.821.183.772	20.936.513.573
Từ tài sản tài chính HTM	195.299.939.262	61.902.330.390
Từ các khoản cho vay và phải thu	20.088.416.339	12.455.835.147
	238.209.539.373	95.294.679.110

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Chi phí hoạt động cho vay ký quỹ	5.950.684.932	9.186.896.114

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Chi phí tiền lương	1.245.099.000	23.995.955.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	862.937.150	557.612.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.894.997	400.152.289
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	236.974.335	428.106.086
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	214.509.735	315.231.902
Chi phí khác	661.619.392	382.704.031
	3.556.034.609	26.079.762.313

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Chi phí lương	6.492.763.450	7.233.677.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.856.587.000	2.164.134.016
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.894.443.500	2.099.752.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	918.413.433	627.464.871
Chi phí khác	3.684.515.113	3.654.278.681
	15.846.722.496	15.779.307.185

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.055.176.650	421.025.041
Chi phí lương	2.737.827.176	2.925.490.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.366.762	92.413.732
Vật tư văn phòng	163.749.959	145.059.689
Chi phí khác	1.366.082.253	817.381.679
	17.538.202.800	4.401.370.810

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	59.294.861	155.580
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.408.725.955	157.607.900
	1.468.020.816	157.763.480

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	11.416.298.394	7.134.957
Chi phí lãi vay	77.379.826.263	43.542.938.412
Chi phí tài chính khác	100.363.311.258	1.067.746.238
	189.159.435.915	44.617.819.607

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.337.940.286	7.006.055.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.276.092	2.470.609.384
BHXXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	787.542.250	785.485.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.652.380	144.596.925
Chi phí thuế, phí và lệ phí	449.486.309	356.879.386
Chi phí văn phòng phẩm	29.398.387	21.834.168
Chi phí khác	3.317.685.981	2.285.438.548
	14.964.981.685	13.070.900.149

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Chi phí khác	323.276.075	60.184.771

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.426.429.933	79.615.168.423
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(26.900.381.064)	(7.852.366.312)
	(16.473.951.131)	71.762.802.111

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	11.554.679.673	370.751.899.238
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	2,310,935,935	74,150,379,848
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính	10,635,941,339	2,799,751,932
Các khoản điều chỉnh tăng	504,855,692	6,339,096,481
- Chi phí không được khấu trừ	504,855,692	33,546,404
- Đánh giá lại TSTC FVTPL	-	6,305,516,403
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	33,674
Các khoản điều chỉnh giảm	(3,025,303,033)	(3,674,059,838)
- Thu nhập từ cổ tức	(2,324,195,374)	(3,674,059,838)
- Đánh giá lại TSTC FVTPL	(701,107,659)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,426,429,933	79,615,168,423

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.604.804.392	-	8.604.804.392	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
	10.741.368.852	2.136.564.460	8.604.804.392	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	9.385.071.344	27.680.648.016	18.295.576.672	7.852.366.312
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ			26.900.381.064	7.852.366.312

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong kỳ là 1.823.200.000 đồng (kỳ trước: 1.065.600.000 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
1. Doanh thu thuần	39.905.748.090	73.512.929.451	32.440.500.000	119.237.991.961	180.091.919.546	445.189.089.048
2. Các chi phí trực tiếp	(21.083.888.077)	(180.281.043.053)	(17.322.836.038)	(68.493.549.338)	(128.847.225.355)	(416.028.541.861)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(918.413.433)	(865.310.011)	(215.366.762)	(318.519.548)	-	(2.317.609.754)
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.903.446.580	(107.633.423.613)	14.902.297.200	50.425.923.075	51.244.694.191	26.842.937.433
4. Chi phí không phân bổ						(15.288.257.760)
						11.554.679.673
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022						
1. Tài sản bộ phận	178.554.388.934	797.412.618.520	7.458.200.000	275.622.333.943	1.148.636.354.211	2.407.683.895.608
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	153.766.216.389	-	199.445.540.656	28.192.271.836	381.404.028.881
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	414.927.887.405	-	-	763.016.886.803	1.177.944.774.208
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần	-	124.226.610.151	-	-	120.142.599.320	244.369.209.471
- Các khoản cho vay - thuần	175.930.878.687	-	-	-	-	175.930.878.687
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	8.838.438.244	-	74.476.622.058	137.708.776.876	221.023.837.178
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	18.066.660.000	-	-	-	18.066.660.000
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.623.510.247	-	7.458.200.000	-	8.567.631.403	18.649.341.650
- Các khoản phải thu khác	-	77.586.806.331	-	1.700.171.229	91.008.187.973	170.295.165.533
2. Tài sản phân bổ	7.520.115.346	236.921.582.442	1.886.616.442	2.711.366.700.713	3.808.891.906.103	6.766.586.921.046
- Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	230.000.000.000	-	2.708.872.617.406	3.808.838.631.027	6.747.711.248.433
- Tài sản cố định	7.520.115.346	6.921.582.442	1.886.616.442	2.494.083.307	53.275.076	18.875.672.613
3. Tài sản không phân bổ	186.074.504.280	1.034.334.200.962	9.344.816.442	2.986.989.034.656	4.957.528.260.314	9.222.228.395.849
Tổng tài sản	150.440.690.422	7.847.992.750	-	2.588.518.687.505	4.622.381.001.283	7.369.188.371.960
1. Nợ phải trả bộ phận	150.000.000.000	-	-	2.588.518.687.505	663.302.000.000	3.401.820.687.505
- Vay ngắn hạn	440.690.422	-	-	-	-	440.690.422
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.847.992.750	-	-	23.108.727.187	30.956.719.937
- Phải trả khác (*)	-	-	-	-	3.935.970.274.096	3.935.970.274.096
2. Nợ phải trả không phân bổ	150.440.690.422	7.847.992.750	-	2.588.518.687.505	4.622.381.001.283	95.665.666.085
Tổng nợ phải trả	150.440.690.422	7.847.992.750	-	2.588.518.687.505	4.622.381.001.283	7.464.854.038.045

(*) Đây là khoản chi phí phải trả của CTCP Finsight được hợp nhất trong CTCP Quản lý Tài sản Thiên Việt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Đến 1 năm	2.569.828.463	4.059.359.551
Từ 1 - 5 năm	2.989.763.810	5.843.034.921
	5.559.592.273	9.902.394.472

37.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.604.994.426	298.929.875.380
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(25.846.444.919)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	27.604.994.426	273.083.430.461
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	107.075.184	107.075.184
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	44.641.621	44.641.621
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng (cổ phiếu)	151.716.805	151.716.805
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	258	2.550
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	182	1.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.4 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính hiện tại.

37.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi số. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 6.6*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND		
Ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.747.711.248.433	-	-	-	-	6.747.711.248.433
Các khoản cho vay - gộp	175.930.878.687	-	-	-	580.158.718	176.511.037.405
Tài sản tài chính khác	344.468.187.349	-	-	-	-	344.468.187.349
Phải thu bán tài sản tài chính	18.066.660.000	-	-	-	-	18.066.660.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	221.023.837.178	-	-	-	-	221.023.837.178
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	18.649.341.650	-	-	-	-	18.649.341.650
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược đãi hạn	1.137.273.265	-	-	-	-	1.137.273.265
Phải thu khác	85.591.075.256	-	-	-	-	85.591.075.256
Tổng cộng	7.268.110.314.469	-	-	-	580.158.718	7.268.690.473.187

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK/HN

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	414.927.887.405	446.405.714.756	89.128.756.438	227.482.415.609	1.177.944.774.208
Cổ phiếu niêm yết	-	349.805.684.505	-	-	-	349.805.684.505
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	31.594.202.900	-	-	-	31.594.202.900
Trái phiếu niêm yết	-	-	27.253.471.410	10.000.000.000	-	37.253.471.410
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	259.660.544.716	70.830.684.931	227.482.415.609	557.973.645.256
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	159.491.698.630	8.298.071.507	-	167.789.770.137
Chứng chỉ quỹ	-	33.528.000.000	-	-	-	33.528.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	244.369.209.471	-	-	-	244.369.209.471
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	244.369.209.471	-	-	-	244.369.209.471
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.063.231.455.354	204.526.928.160	2.479.952.864.919	6.747.711.248.433
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	175.930.878.687	-	-	176.511.037.405
Tài sản tài chính khác	-	-	257.739.838.828	78.724.079.596	8.004.268.925	344.468.187.349
Phải thu bán tài sản tài chính	-	-	18.066.660.000	-	-	18.066.660.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	221.023.837.178	-	-	221.023.837.178
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	18.649.341.650	-	-	18.649.341.650
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.137.273.265	-	1.137.273.265
Phải thu khác	-	-	-	77.586.806.331	8.004.268.925	85.591.075.256
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	381.404.028.881	-	-	-	381.404.028.881
580.158.718	1.040.701.125.757	4.943.307.887.625	372.379.764.194	2.715.439.549.453	9.072.408.485.747	
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	3.401.820.687.505	-	-	3.401.820.687.505
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	440.690.422	-	-	-	440.690.422
Phải trả, phải nộp khác	-	3.937.926.928.925	65.374.031.182	-	-	4.003.300.960.107
-	-	3.938.367.619.347	3.467.194.718.687	-	-	7.405.562.338.034
580.158.718	(2.897.666.493.590)	1.476.113.168.938	372.379.764.194	2.715.439.549.453	1.666.846.147.713	
Mức chênh lệch ròng						

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-CTCK/HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2022